

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **1313** /UBND-NNTN
V/v cho ý kiến việc phân khai
kế hoạch vốn Chương trình
Bảo vệ và Phát triển rừng
năm 2016

Quảng Ngãi, ngày **25** tháng 3 năm 2016

TRUNG TÂM CÔNG BÁO & TIN HỌC Q. NGÃI	
CV ĐẾN	Số:..... <i>211/22</i>
	Ngày <i>28</i> / <i>3</i> / <i>16</i>
	Chuyên:.....

Kính gửi: Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh

Thực hiện Nghị quyết số 24/2015/NQ-HĐND ngày 14/12/2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh về phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển 2016, UBND tỉnh dự kiến phân khai kế hoạch vốn Chương trình Bảo vệ và Phát triển rừng năm 2016, chi tiết theo Phụ lục đính kèm.

Đề nghị Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, cho ý kiến về việc phân khai kế hoạch vốn ngân sách tỉnh thực hiện Chương trình Bảo vệ và Phát triển rừng năm 2016, làm cơ sở để UBND tỉnh phân bổ vốn và tổ chức thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Ban KTNS HĐND tỉnh;
- Các Sở: Nông nghiệp và PTNT, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính;
- VPUB: CVP, PCVP(NL), KTTH, CBTH;
- Lưu: VT, NN-TNak207.



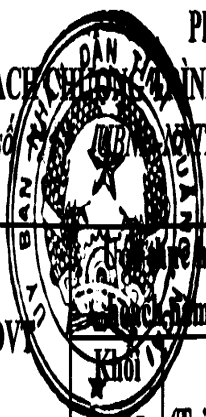
HỦ TỊCH

Trần Ngọc Căng

Phụ lục 1

TỔNG HỢP KẾ HOẠCH NHẬN QUẢN LÝ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG NĂM 2016

(Kèm theo Công văn số 100/UBND-ĐT ngày 25/3/2016 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)



TT	DANH MỤC ĐẦU TƯ	ĐVT	Kế hoạch năm 2015		Kế hoạch năm 2016			Ghi chú
			Khối lượng	Vốn (Triệu đồng)	Khối lượng	Vốn (Triệu đồng)	Đơn giá	
	Tổng cộng	Đồng		9.951,498		10.000,000		
I	Chỉ tiêu lâm sinh	Đồng		8.412,874		8.940,000		
1	Quản lý bảo vệ rừng phòng hộ	ha	15.309,0	5.072,789	15.309,0	4.914,189		
-	Diện tích QLBR chuyên tiếp	ha	12.137,0	3.895,977	15.309,0	4.914,189	0,321 triệu đồng/ha	
-	Diện tích QLBR năm đầu tiên	ha	3.172,0	1.176,812	-	-		
2	Chăm sóc rừng phòng hộ	ha	346,1	1.903,896	428,8	1.809,047		
-	Năm thứ nhất	ha	-	-	82,7	526,531	6,367 triệu đồng/ha	
-	Năm thứ hai	ha	346,1	1.903,896	-			
-	Năm thứ ba	ha	-	-	346,1	1.282,516	3,706 triệu đồng/ha	
3	Trồng rừng phòng hộ	ha	82,7	1.436,188	85,0	1.476,764	17,373 triệu đồng/ha	Trong đó, có 13 ha trồng rừng thay thế
4	Hỗ trợ trồng cây phân tán	Triệu đồng				740,000		Các loài cây gỗ lớn*
II	Lập Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2016-2020	KH	1	568,000		-		
III	Xây dựng cơ sở hạ tầng			970,624		1.060,000		
1	Đường giao thông nội vùng dự án			670,624		-		
-	Trả nợ khối lượng năm 2014	Đồng		115,000		-		
-	Mở mới đường giao thông nội vùng kết hợp đường ranh cản lửa	km	3,5	555,624	6,0	960,000	160 triệu đồng/km	
2	Xây dựng mới trạm quản lý bảo vệ	Trạm	1,0	200,000		-		
3	Sửa chữa trạm QLBV, tường rào công nghệ	Trạm	1,0	100,000	1,0	100,000	100 triệu đồng/trạm	

* Ghi chú: các loài cây gỗ lớn như: Lim xanh, Sao đen, Xà cừ, Phi lao, Quế Trà Bồng

Phụ lục 2
KẾ HOẠCH CHƯƠNG TRÌNH BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG NĂM 2016
 Đơn vị: Ban Quản lý rừng phòng hộ đầu nguồn Thạch Nham
 (Kèm theo Công văn số 123/UBND-PTN ngày 25/3/2016 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

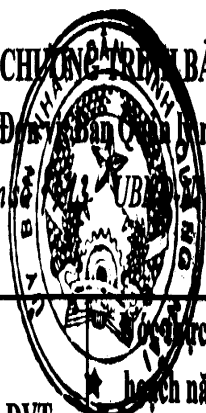
TT	DANH MỤC ĐẦU TƯ	ĐVT	Thực hiện kế hoạch năm 2015		Kế hoạch năm 2016			Ghi chú
			Khối lượng	Vốn (Triệu đồng)	Khối lượng	Vốn (Triệu đồng)	Đơn giá	
	Cộng	Đồng		1.825,589		1.952,009		
I	Chỉ tiêu lâm sinh	Đồng		1.646,839		1.952,009		
1	Quản lý bảo vệ rừng phòng hộ	ha	1.440,0	470,890	1.440,0	462,240		
-	Diện tích QLBR chuyên tiếp	ha	1.267,0	406,707	1.440,0	462,240	0,321 triệu đồng/ha	
-	Diện tích QLBR năm đầu tiên	ha	173,0	64,183				
2	Chăm sóc rừng phòng hộ	ha	110,6	608,411	143,3	621,119		
-	Năm thứ nhất	ha		0	32,7	204,931	6,267 triệu đồng/ha	
-	Năm thứ hai	ha	110,6	608,411				
-	Năm thứ ba	ha		0	110,6	416,188	3,763 triệu đồng/ha	
3	Trồng rừng phòng hộ	ha	32,7	567,538	50,0	868,650	17,373 triệu đồng/ha	Trong đó, có 13 ha trồng rừng thay thế
II	Xây dựng cơ sở hạ tầng			178,750				
1	Đường giao thông nội vùng dự án			178,750				
-	Trả nợ khối lượng năm 2014	đồng		20,000				
-	Mở mới đường giao thông	km	1,0	158,750				

Phụ lục 3

KẾ HOẠCH CHUYỂN TRỪ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG NĂM 2016

Đơn vị: Ban Quản lý rừng phòng hộ khu Đông Ba Tư

(Kèm theo Công văn số 113/UBND-ĐT ngày 25/3/2016 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)



TT	DANH MỤC ĐẦU TƯ	ĐVT	Thực hiện kế hoạch năm 2015		Kế hoạch năm 2016			Ghi chú
			Khối lượng	Vốn (Triệu đồng)	Khối lượng	Vốn (Triệu đồng)	Đơn giá	
	Cộng	Đồng		785,616		938,004		
I	Chỉ tiêu lâm sinh	Đồng		585,616		618,004		
1	Quản lý bảo vệ rừng phòng hộ	ha	977,0	316,067	977,0	313,617		
-	Diện tích QLBR chuyển tiếp	ha	928,0	297,888	977,0	313,617	0,321 triệu đồng/ha	
-	Diện tích QLBR năm đầu tiên	ha	49,0	18,179				
2	Chăm sóc rừng phòng hộ	ha	49,0	269,549	49,0	184,387		
-	Năm thứ hai	ha	49,0	269,549				
-	Năm thứ ba	ha			49,0	184,387	3,763 triệu đồng/ha	
3	Hỗ trợ trồng cây phân tán	Triệu đồng				120,000		Các loài cây gỗ lớn*
II	Xây dựng cơ sở hạ tầng			200,000		320,000		
1	Đường giao thông nội vùng dự án	km			2,0	320,000		
-	Mở mới đường giao thông nội vùng kết hợp đường ranh cản lửa	km			2,0	320,000	160 triệu đồng/km	
2	Xây dựng mới trạm quản lý bảo vệ	Trạm	1,0	200,000				

* Ghi chú: các loài cây gỗ lớn như: Lim xanh, Sao đen, Xà cừ, Phi lao, Qué Trà Bông

Phụ lục 4

KẾ HOẠCH CHỨNG TRỪ, BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG NĂM 2016

Đơn vị: Ban Quản lý rừng phòng hộ khu Tây huyện Ba Tơ

(Kèm theo Công văn số 113/UBND-PTN ngày 25/3/2016 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)



TT	DANH MỤC ĐẦU TƯ	ĐVT	Thực hiện kế hoạch năm 2015		Kế hoạch năm 2016			Ghi chú
			Khối lượng	Vốn (Triệu đồng)	Khối lượng	Vốn (Triệu đồng)	Đơn giá	
	Cộng	Đồng		1.541,912		2.085,887		
I	Chi tiêu lâm sinh	Đồng		1.228,163		1.765,887		
1	Quản lý bảo vệ rừng phòng hộ	ha	3.132,0	1.005,372	3.132,0	1.005,372		
-	Diện tích QLBRV chuyên tiếp	ha	3.132,0	1.005,372	3.132,0	1.005,372	0,321 triệu đồng/ha	
2	Chăm sóc rừng phòng hộ	ha	40,5	222,791	40,5	152,402		
-	Năm thứ hai	ha	40,5	222,791				
-	Năm thứ ba	ha		0	40,5	152,402	3,763 triệu đồng/ha	
3	Trồng rừng phòng hộ	ha		0	35,0	608,114	17,373 triệu đồng/ha	
II	Xây dựng cơ sở hạ tầng			313,750		320,000		
1	Đường giao thông nội vùng dự án			213,750	2,0	320,000		
-	Mở mới đường giao thông nội vùng kết hợp đường ranh cản lửa	km	1,0	158,750	2,0	320,000	160 triệu đồng/km	
2	Sửa chữa trạm QLBV, tường rào công nghệ	Trạm	1,0	100,000				

Phụ lục 5

KẾ HOẠCH CHƯNG TRUNG BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG NĂM 2016

Đơn vị Bảo Vệ và Phát Triển rừng phòng hộ huyện Trà Bồng

(Kèm theo Công văn số 155/UBND-UBN ngày 25/3/2016 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)



TT	DANH MỤC ĐẦU TƯ	ĐVT	Thực hiện kế hoạch năm 2015		Kế hoạch năm 2016			Ghi chú
			Khối lượng	Vốn (Triệu đồng)	Khối lượng	Vốn (Triệu đồng)	Đơn giá	
	Cộng	Đồng		2.634,340		2.092,109		
I	Chỉ tiêu lâm sinh	Đồng		2.356,215		1.772,109		
1	Quản lý bảo vệ rừng phòng hộ	ha	2.989,0	959,469	2.989,0	959,469		
-	Diện tích QLBRV chuyên tiếp	ha	2.989,0	959,469	2.989,0	959,469	0,321 triệu đồng/ha	
2	Chăm sóc rừng phòng hộ	ha	96,0	528,096	146,0	692,640		
-	Năm thứ nhất	ha		0	50,0	321,600	6,432 triệu đồng/ha	
-	Năm thứ hai	ha	96,0	528,096				
-	Năm thứ ba	ha		0	96,0	371,040	3,865 triệu đồng/ha	
3	Trồng rừng phòng hộ	ha	50,0	868,650				
4	Hỗ trợ trồng cây phân tán	Triệu đồng				120,000		Các loài cây gỗ lớn*
II	Xây dựng cơ sở hạ tầng			278,125		320,000		
1	Đường giao thông nội vùng dự án	km		278,125	2,0	320,000		
-	Mở mới đường giao thông nội vùng kết hợp đường ranh cản lửa	km	1,5	238,125	2,0	320,000	160 triệu đồng/km	

* Ghi chú: các loài cây gỗ lớn như: Quế Trà Bồng, Lim xanh, Sao đen, Xà cừ

Phụ lục 6

KẾ HOẠCH CHỨC NĂNG BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG NĂM 2016

Đơn vị: Ban Quản lý rừng phòng hộ huyện Tây Trà

(Kèm theo Công văn số 183/UBND ngày 25/3/2016 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)



TT	DANH MỤC ĐẦU TƯ	ĐVT	Kế hoạch năm 2015		Kế hoạch năm 2016			Ghi chú
			Khối lượng	Vốn (Triệu đồng)	Khối lượng	Vốn (Triệu đồng)	Đơn giá	
	Cộng	Đồng		741,831		861,831		
I	Chỉ tiêu lâm sinh	Đồng		741,831		861,831		
1	Quản lý bảo vệ rừng phòng hộ	ha	2.311,0	741,831	2.311,0	741,831		
-	Diện tích QLBRV chuyên tiếp	ha	2.311,0	741,831	2.311,0	741,831	0,321 triệu đồng/ha	
2	Hỗ trợ trồng cây phân tán	Triệu đồng				120,000		Các loài cây gỗ lớn*

* Ghi chú: các loài cây gỗ lớn như: Lim xanh, Sao đen, Xà cừ và Quế Trà Bông

Phụ lục 7

KẾ HOẠCH CHƯƠNG TRÌNH BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG NĂM 2016

Quản lý rừng phòng hộ huyện Sơn Tây
(Kèm theo Công văn số 133/UBND-NTN ngày 25/3/2016 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)



TT	DANH MỤC ĐẦU TƯ	ĐVT	Thực hiện kế hoạch năm 2015		Kế hoạch năm 2016			Ghi chú
			Khối lượng	Vốn (Triệu đồng)	Khối lượng	Vốn (Triệu đồng)	Đơn giá	
	Cộng	Đồng		533,600		733,600		
I	Chỉ tiêu lâm sinh	Đồng		533,600		633,600		
1	Quản lý bảo vệ rừng phòng hộ	ha	1.600,0	533,600	1.600,0	513,600		
-	Diện tích QLBR chuyển tiếp	ha	1.200,0	385,200	1.600,0	513,600	0,321 triệu đồng/ha	
-	Diện tích QLBR năm đầu tiên	ha	400,0	148,400				
2	Hỗ trợ trồng cây phân tán	Triệu đồng				120,000		Các loài cây gỗ lớn*
II	Xây dựng cơ sở hạ tầng					100,000		
1	Sửa chữa trạm QLBV, tường rào công nghệ	Trạm			1,0	100,000	100 triệu đồng/trạm	

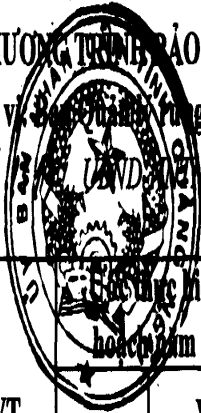
* Ghi chú: các loài cây gỗ lớn như: Lim xanh, Sao đen, Xà cừ.

Phụ lục 8

KẾ HOẠCH CHƯƠNG TRÌNH BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG NĂM 2016

Đơn vị: Ban Quản lý rừng phòng hộ huyện Minh Long

(Kèm theo Công văn số 133/UBND-QLNT ngày 25/3/2016 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)



TT	DANH MỤC ĐẦU TƯ	ĐVT	Thực hiện kế hoạch năm 2015		Kế hoạch năm 2016			Ghi chú
			Khối lượng	Vốn (Triệu đồng)	Khối lượng	Vốn (Triệu đồng)	Đơn giá	
	Cộng	Đồng		971,360		973,860		
I	Chỉ tiêu lâm sinh	Đồng		971,360		973,860		
1	Quản lý bảo vệ rừng phòng hộ	ha	2.660,0	971,360	2.660,0	853,860		
-	Diện tích QLBR chuyên tiếp	ha	310,0	99,510	2.660,0	853,860	0,321 triệu đồng/ha	
-	Diện tích QLBR năm đầu tiên	ha	2.350,0	871,850				
2	Hỗ trợ trồng cây phân tán	Triệu đồng				120,000		Các loài cây gỗ lớn*

* Ghi chú: các loài cây gỗ lớn như: Lim xanh, Sao đen, Xà cừ.

Phụ lục 9

KẾ HOẠCH CHƯƠNG TRÌNH BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG NĂM 2016

Đơn vị: Ban Quản lý rừng phòng hộ Môi trường, cảnh quan Dung Quất

(Kèm theo Công văn số 100/UBND-PT ngày 25/3/2016 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	DANH MỤC ĐẦU TƯ	ĐVT	Kế hoạch năm 2015		Kế hoạch năm 2016			Ghi chú
			Khối lượng	Vốn (Triệu đồng)	Khối lượng	Vốn (Triệu đồng)	Đơn giá	
	Cộng	Đồng		349,250		362,700		
I	Chi tiêu lâm sinh	Đồng		349,250		362,700		
1	Quản lý bảo vệ rừng phòng hộ	ha	200,0	74,200	200,0	64,200		
-	Diện tích QLBRV chuyên tiếp	ha			200,0	64,200	0,321 triệu đồng/ha	
-	Diện tích QLBRV năm đầu tiên	ha	200,0	74,200				
2	Chăm sóc rừng phòng hộ	ha	50,0	275,050	50,0	158,500		
-	Năm thứ hai	ha	50,0	275,050				
-	Năm thứ ba	ha		0	50,0	158,500	3,170 triệu đồng/ha	
3	Hỗ trợ trồng cây phân tán	Triệu đồng				140,000		Các loài cây gỗ lớn*

* Ghi chú: các loài cây gỗ lớn như: Lim xanh, Sao đen, Xà cừ, Phi lao.